FireAnt

CTCP Thủy điện Sông Ba Hạ (UPCOM: SBH)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	40,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	49,591
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	38,592
SL cổ phiếu LH	124,225,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,045
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,994
P/E	9.1
EPS	4,426

	YTD	1T	3T	6T
SBH	-16.7%	-0.5%	-5.4%	-8.8%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

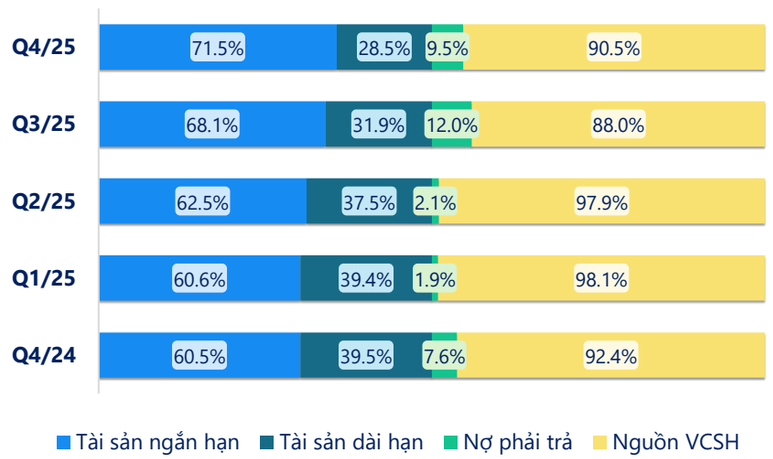

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

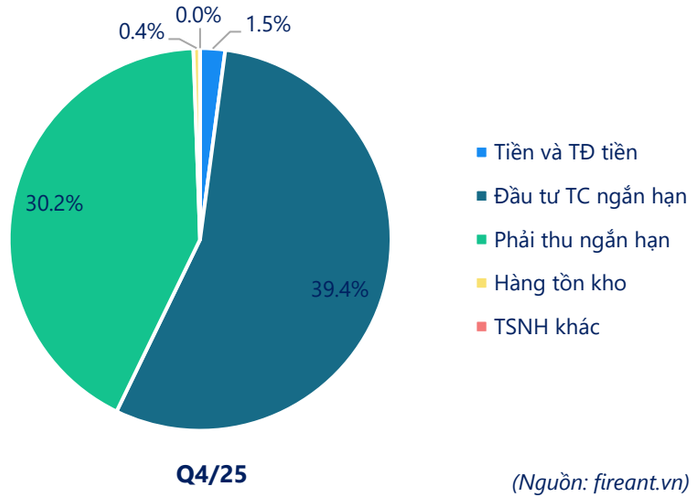

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

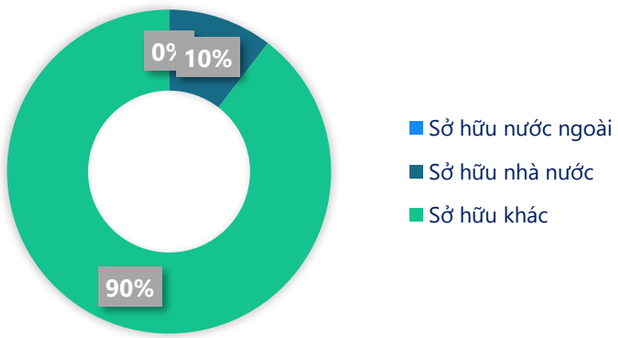

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

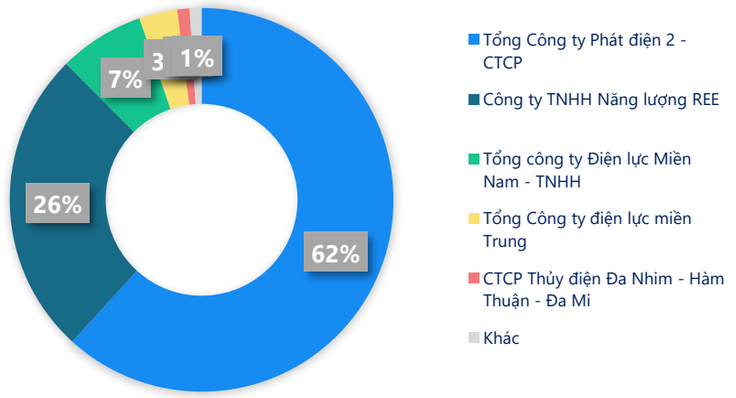

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

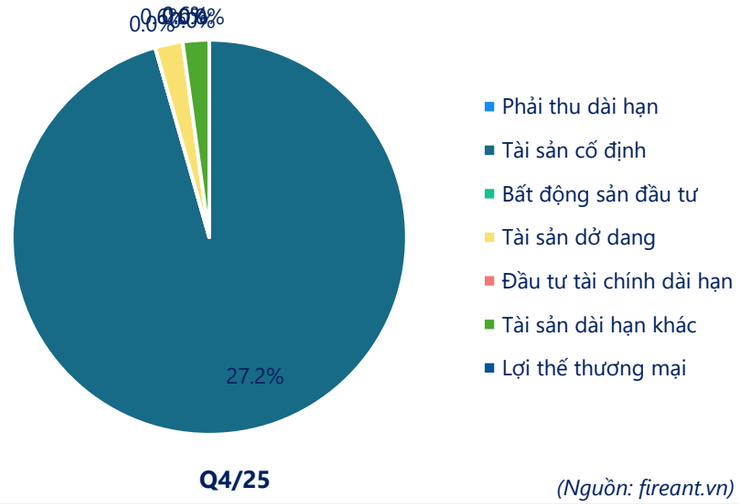

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thủy điện Sông Ba Hạ (UPCOM: SBH)

Tiền và tương đương tiền

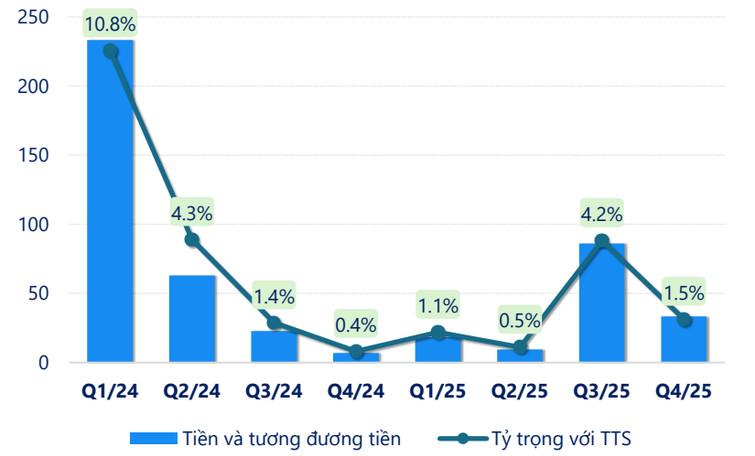

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

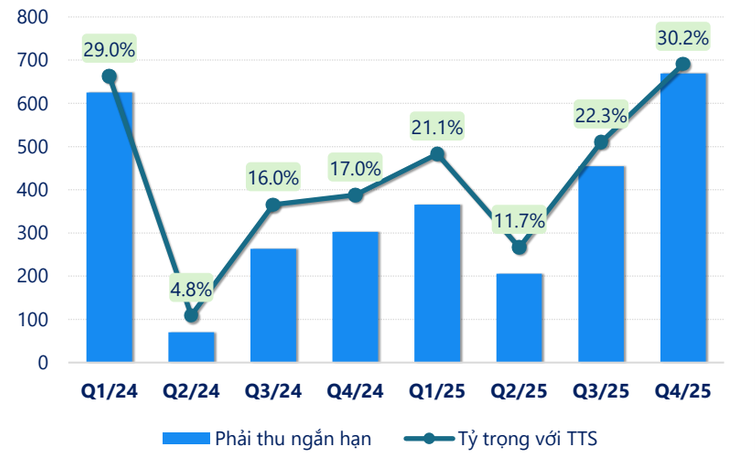

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

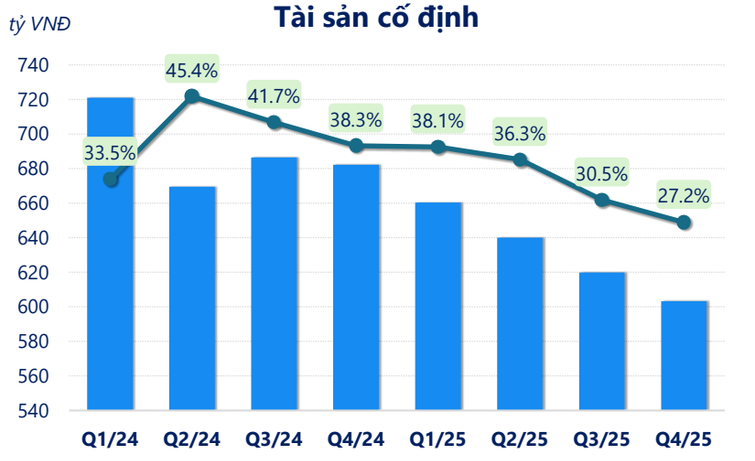

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

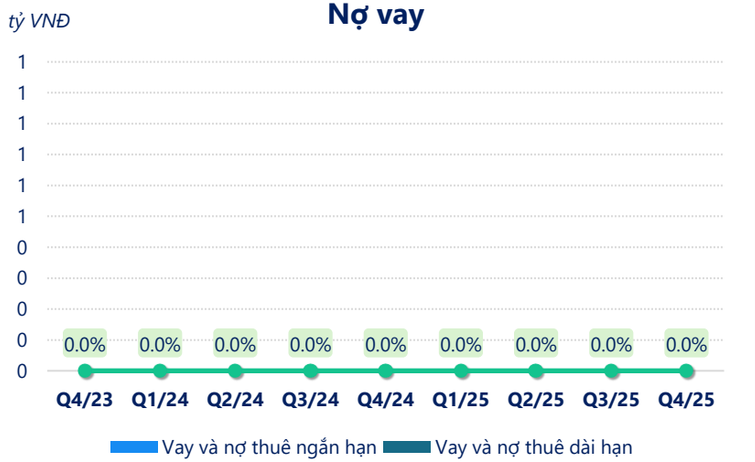

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

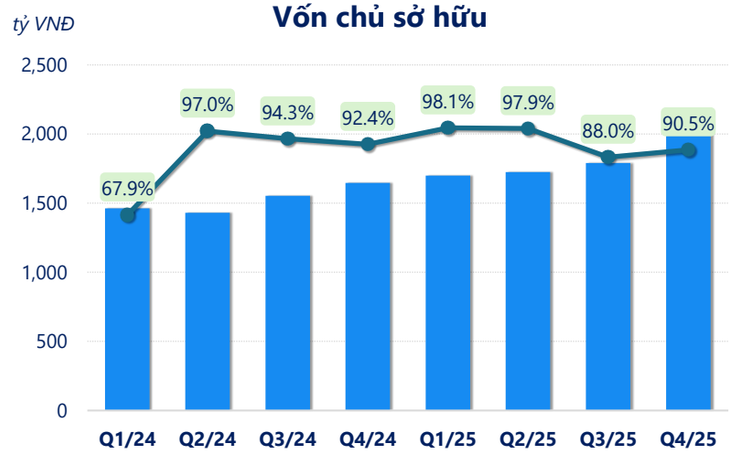

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thủy điện Sông Ba Hạ (UPCOM: SBH)

Kết quả kinh doanh

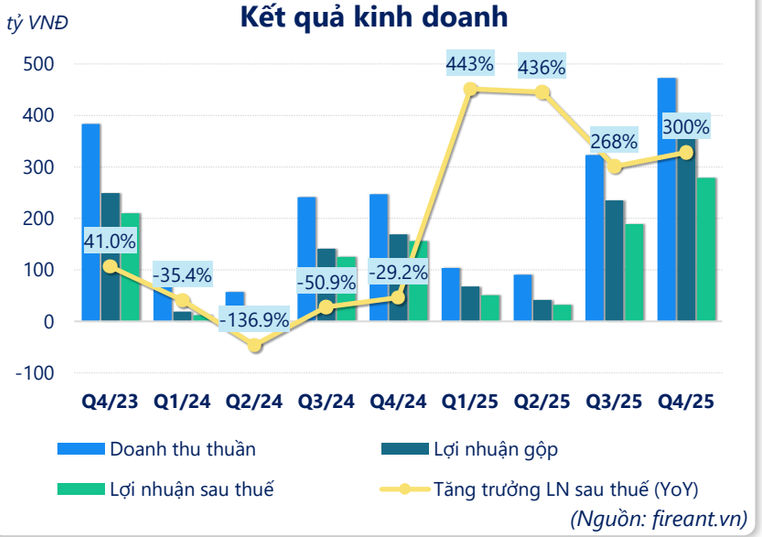

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

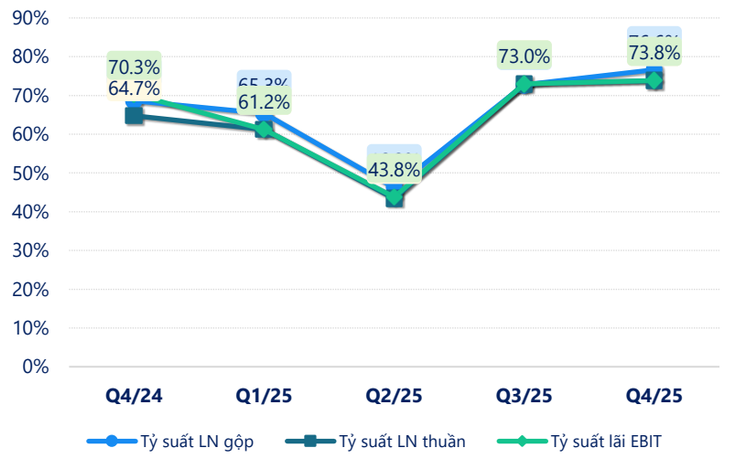

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

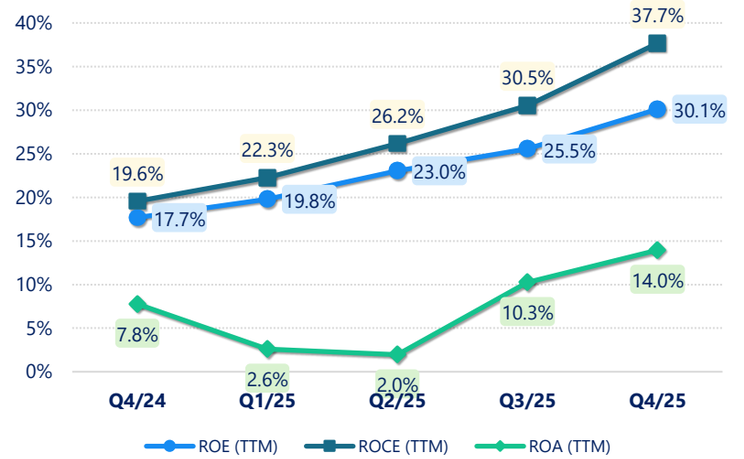

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

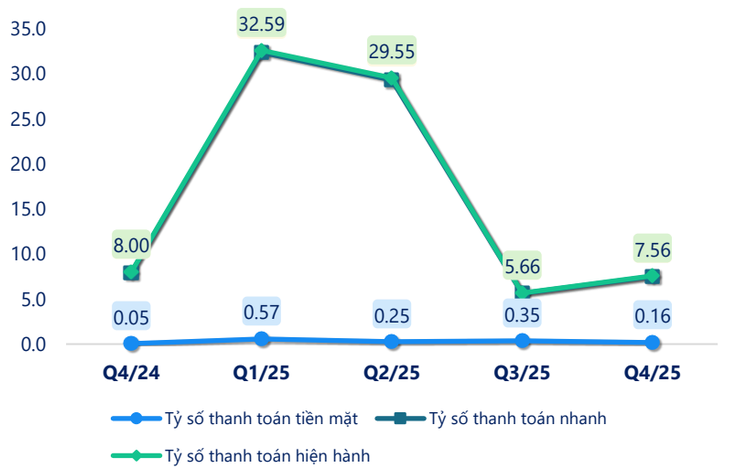

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

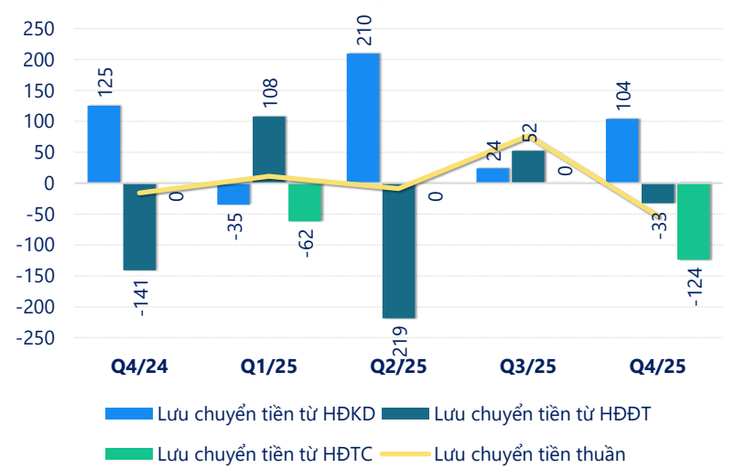

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Thủy điện Sông Ba Hạ (UPCOM: SBH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,216**	**1,781**	**24.4%**
Tài sản ngắn hạn	1,585	1,078	46.9%
Tiền và tương đương tiền	33.4	6.94	381%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	873	761	14.7%
Phải thu ngắn hạn	669	302	121%
Hàng tồn kho	8.86	7.04	25.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.07	1.16	-93.7%
Tài sản dài hạn	**631**	**703**	**-10.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	603	681	-11.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	14.3	6.74	112%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**13.7**	**15.2**	**-10.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	210	133	57.5%
Nợ ngắn hạn	**210**	**133**	**57.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	9.84	28.8	-65.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,006**	**1,648**	**21.7%**
Vốn chủ sở hữu	**2,006**	**1,648**	**21.7%**
Vốn điều lệ	1,242	1,242	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	247	104	90.6	323	472
Giá vốn hàng bán	77.4	36.0	48.8	87.9	110
Lợi nhuận gộp	169	67.8	41.9	235	362
Doanh thu HĐTC	5.87	6.30	8.29	11.3	6.24
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	15.4	10.6	10.8	10.7	19.6
LN thuần từ HĐKD	160	63.6	39.3	236	349
Lợi nhuận khác	13.7	0	0.34	0	0.16
LN trước thuế	173	63.6	39.7	236	349
Lợi nhuận sau thuế	156	50.7	31.7	189	279
LNST của CĐ cty mẹ	156	50.7	31.7	189	279

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	125	-34.6	210	24.1	104
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-141	108	-219	52.5	-32.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.23	-61.9	-0.04	0.10	-124
Tiền đầu kỳ	22.7	6.94	18.2	9.40	86.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-15.8**	**11.3**	**-8.85**	**76.7**	**-52.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.94	18.2	9.40	86.1	33.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic